

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30/8/2022

V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình - Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ong Thị Ngọc Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Việt Thanh

2. Ông Trần Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 127/2022/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 7 năm 2022, về việc “*Tranh chấp hôn nhân gia đình - Ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 237/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ 7, ấp T, xã T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ 7, ấp T, xã T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Bà H có mặt, ông T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông T chung sống với nhau từ năm 1986 và không có đăng ký kết hôn. Hai vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một khoảng thời gian dài, đến năm 2003 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu

thuần do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hôn nhân, thường xuyên cãi nhau, từ đó cuộc sống hôn nhân không được hạnh phúc. Bà H và ông T sống ly thân từ năm 2003 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân vợ chồng không có ý định hàn gắn tình cảm. Nay bà H yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T.

- Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 09/8/1987 và Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 06/7/1989. Hiện 02 con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại văn bản ý kiến ngày 09/8/2022, bị đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:* Về quan hệ hôn nhân: Đồng ý ly hôn với bà Bùi Thị H; Về con chung: Thống nhất như bà H trình bày, các con đã đủ 18 tuổi, ông T và bà H sống chung từ năm 1986, sau khi có con thì bà H bỏ đi cho đến nay; Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa,

Bà H trình bày, bà H vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông T với lý do bà H và ông T đã ly thân từ năm 2003 cho đến nay, bà H và ông T đều có cuộc sống riêng nên không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, bà H đã không còn tình cảm yêu thương với ông T nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị H và ông Nguyễn Thanh T xác định sống chung như vợ chồng từ năm 1986, có 02 con chung sinh ngày 09/8/1987 và ngày 06/7/1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Mặc dù, bà H và ông T không đăng ký kết hôn, tuy nhiên căn cứ vào quy định tại Điều 131 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì quan hệ hôn nhân của bà H và ông T được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Bà H và ông T tự tìm hiểu đi đến hôn nhân nhưng quá trình chung sống lại không hạnh phúc, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hôn nhân, thường xuyên cãi nhau, bà H và ông T đã ly thân từ năm 2003 cho đến nay, ai cũng có cuộc sống riêng.

Tại phiên tòa, mặc dù được sự động viên của Hội đồng xét xử để vợ chồng đoàn tụ nhưng bà H vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông T, với lý do bà H đã không còn sống chung với ông T hơn 10 năm nay, bà H đã không còn tình cảm yêu thương với ông T nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy mối quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời ông T có văn bản ý kiến đồng ý ly hôn với bà H nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H, bà H được ly hôn với ông T.

[2.2] Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 09/8/1987 và Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 06/7/1989. Hai con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định. Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

[4] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản

án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thị H. Bà Bùi Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T.

- Về con chung: Không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011309 ngày 30/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, bà Bùi Thị H đã nộp xong tiền án phí.

Ông Nguyễn Thanh T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS TPCL;
- Tòa án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ong Thị Ngọc Tâm

